

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Ba Sa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty

Công ty Cổ phần Ba Sa là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000292 đăng ký lần đầu ngày 16/4/2007, và đăng ký thay đổi lần thứ hai số 1800465461 ngày 12/05/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 96.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2011 là 96.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 861 Quốc lộ 91, khu vực Thới Thạnh, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là (22.295.492.061) VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là (14.091.653.586) VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là (40.115.857.965) VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là (17.820.365.904) VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Võ Tấn Minh	Chủ tịch
Ông :	Võ Đình Duy	Thành viên
Ông :	Nguyễn Sang Ba	Thành viên
Ông :	Thái Hồng Phước	Thành viên
Ông :	Hoàng Đức Tri	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Võ Tấn Minh	Giám đốc
-------	-------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông :	Hồ Viết Quà	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà :	Đồng Tấn Tài	Thành viên BKS
Bà :	Bùi Thị Nga	Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Ba Sa phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

Cần Thơ, ngày tháng năm 2012

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Võ Tấn Minh

Cần Thơ, ngày tháng năm 2012

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Võ Tấn Minh

CÔNG TY
NHẬN HỒN
H VU TƯ VÀ
HÌNH KẾ T
KIỂM TO
HIA NAM
TP. HỒ C

Số: 159/2012/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính năm 2011
của Công Ty Cổ Phần Ba Sa*

Kính gửi:

- **Cô đồng Công Ty Cổ Phần Ba Sa**
- **Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Ba Sa**
- **Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Ba Sa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của **Công Ty Cổ Phần Ba Sa** được lập ngày 02/03/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế của phạm vi kiểm toán

Theo Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính 2010 do Công ty ngưng sản xuất trong quý I/2010 và sản xuất với sản lượng rất thấp trong quý II/2010 nên Công ty không thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định với số tiền là 2.274.556.290 VND; Ngoài ra, trong năm 2010, Công ty vẫn tiến hành phân bổ chi phí lãi vay vào giá trị các công trình đã ngưng xây dựng với số tiền là 1.036.595.236 VNĐ.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công Ty Cổ Phần Ba Sa** tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến trên mà chỉ muốn lưu ý người đọc về tính hoạt động liên tục của Công ty. Tới thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, số lỗ lũy kế của Công ty là (40.115.857.965) đồng. Trước tình hình đó, Hội đồng Quản trị sẽ thảo luận và đưa ra phương hướng hoạt động, phát triển của Công ty trong năm 2012 vào buổi họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên sắp tới.

TP Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2012

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**

Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên

Dương Nguyên Thúy Mai

Dương Nguyên Thúy Mai

Chứng chỉ KTV số: 0848/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		17.042.088.384	29.087.670.746
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	112.253.133	1.171.570.830
1. Tiền	111		112.253.133	1.171.570.830
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		5.109.055.934	7.514.448.964
1. Phải thu khách hàng	131		3.768.707.151	3.538.361.751
2. Trả trước cho người bán	132		3.325.014.000	4.977.201.942
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2	2.585.000	289.134.013
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.987.250.217)	(1.290.248.742)
IV. Hàng tồn kho	140	3	11.759.607.051	20.068.713.821
1. Hàng tồn kho	141		12.667.808.193	20.068.713.821
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(908.201.142)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61.172.266	332.937.131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.609.637	271.895.586
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	4	49.441.545	49.441.545
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.121.084	11.600.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		125.759.015.242	128.861.140.027
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		119.002.435.949	121.437.033.518
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	34.153.029.558	38.146.177.181
- Nguyên giá	222		52.927.434.054	52.927.434.054
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.774.404.496)	(14.781.256.873)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	33.809.000.712	34.261.688.544
- Nguyên giá	228		35.695.200.000	35.695.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.886.199.288)	(1.433.511.456)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	51.040.405.679	49.029.167.793
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.756.579.293	7.424.106.509
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	6.756.579.293	7.424.106.509
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		142.801.103.626	157.948.810.773

CÔNG TY
 CHỨC NĂNG HỒ
 TÀI VỤ TÀI
 CHÍNH KẾ
 Á KIỂM T
 PHÍA N
 TP. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	01/01/2011
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		86.318.722.048	79.175.915.038
I. Nợ ngắn hạn	310		70.715.528.830	61.627.522.285
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	52.357.200.000	55.917.759.747
2. Phải trả người bán	312		1.990.097.858	3.358.774.558
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	43.200	-
5. Phải trả công nhân viên	315		177.245.916	183.350.877
6. Chi phí phải trả	316	11	1.098.463.944	748.678.144
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	15.091.096.654	1.418.958.959
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	14.5	1.381.258	-
II. Nợ dài hạn	330	13	15.603.193.218	17.548.392.753
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	13.1	15.582.180.968	17.298.373.253
4. Vay và nợ dài hạn	334	13.2	-	220.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		21.012.250	30.019.500
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	14	56.482.381.578	78.772.895.735
I. Vốn chủ sở hữu	410		56.482.381.578	78.772.895.735
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		132.071.074	127.093.170
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		311.916.601	311.916.601
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		154.251.868	154.251.868
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	01/01/2011
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(40.115.857.965)	(17.820.365.904)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		142.801.103.626	157.948.810.773

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			1.383.946.100	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			544,96	52.301,53
- EUR			1.229,31	1.627,91
- AUD			1.619,18	552,26
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 02 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Kim Loan

Đinh Ngọc Thiên Đăng

Võ Tấn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	19.693.895.967	50.312.972.487
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	101.653.396
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.693.895.967	50.211.319.091
4. Giá vốn hàng bán	16	23.390.079.213	47.815.732.280
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(3.696.183.246)	2.395.586.811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	198.065.310	1.068.941.397
7. Chi phí tài chính	17	10.818.327.842	6.192.163.074
+ Trong đó: chi phí lãi vay		10.810.383.077	5.957.831.442
8. Chi phí bán hàng		1.136.817.879	4.780.907.232
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.709.724.097	6.574.798.600
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.162.987.754)	(14.083.340.698)
11. Thu nhập khác	15.3	897.151.110	60.594.685
12. Chi phí khác		29.655.417	68.907.573
13. Lợi nhuận khác		867.495.693	(8.312.888)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(22.295.492.061)	(14.091.653.586)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(22.295.492.061)	(14.091.653.586)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			

Lập, ngày 02 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu



Lê Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Thiên Đăng

Giám đốc



Võ Tấn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Năm 2011**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		(22.295.492.061)	(14.091.653.586)
2. Điều chỉnh cho các khoản		16.861.421.148	8.295.885.243
- Khấu hao tài sản cố định		4.445.835.454	2.243.839.626
- Các khoản dự phòng		1.605.202.617	1.290.248.742
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(127.093.170)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(1.068.941.397)
- Chi phí lãi vay		10.810.383.077	5.957.831.442
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.434.070.913)	(5.795.768.343)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		1.980.156.419	18.521.402.735
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		7.400.905.629	17.155.923.950
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		10.701.942.299	(15.880.144.597)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		667.527.216	1.428.675.700
- Tiền lãi vay đã trả		(10.810.383.077)	(5.209.153.298)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.461.258	19.957.408.809
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.036.800)	(21.020.852.502)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.507.502.031	9.157.492.454
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.011.237.886)	(2.718.741.892)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	281.712.411
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	1.193.977.887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.011.237.886)	(1.243.051.594)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Năm 2011**Đơn vị tính: VND*

Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		227.845.000.000	184.301.020.861
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(231.405.559.747)	(196.702.943.013)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.560.559.747)	(12.401.922.152)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.064.295.602)	(4.487.481.292)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.171.570.830	5.531.958.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.977.905	127.093.170
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		112.253.133	1.171.570.830

Lập, ngày 02 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Kim Loan

Đinh Ngọc Thiên Đăng

Võ Tấn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ba sa là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000292 đăng ký lần đầu ngày 16/4/2007, và đăng ký thay đổi lần thứ hai số 1800465461 ngày 12/05/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 96.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2011 là 96.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 861 Quốc lộ 91, khu vực Thới Thạnh, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Chế biến và kinh doanh thực phẩm nông sản, thủy hải sản; Đại lý ký gửi hàng hóa; Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi thủy hải sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**2.1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng**3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển*****Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền***

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty thực hiện xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính 2011 theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15/10/2009.

Hướng dẫn về xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 201/2009/TT-BTC khác biệt so với quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) được trình bày như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2011***Nghiệp vụ**

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.

Theo VAS 10

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Theo Thông tư 201

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên Bảng cân đối kế toán và vào kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ cho các năm sau để kết quả kinh doanh của công ty không bị lỗ (nhưng không được để lãi). Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 5 năm tiếp theo.

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế năm 2011 của Công ty giảm 132.071.074 đồng và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trên vốn chủ sở hữu tại Bảng cân đối kế toán tăng tương ứng so với việc áp dụng theo VAS 10.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2011*

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 - 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	05 - 25 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí bảo hiểm;
- Chi phí sửa chữa;
- Chi phí kiểm định;
- Lợi thế thương mại;
- Chi phí khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ sau: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2011*

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	35.644.511	43.829.916
Tiền gửi ngân hàng	76.608.622	1.127.740.914
Tiền gửi VND	16.808.611	110.735.171
Tiền gửi ngoại tệ	59.800.011	1.017.005.743

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2011 khớp với biên bản kiểm kê thực tế.
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2011 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	112.253.133	1.171.570.830
------------------	--------------------	----------------------

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	2.585.000	289.134.013

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2011 là:

Bảo vệ Đại Hưng (phí khởi kiện)	2.293.000
Các đối tượng khác	292.000
Tổng cộng	2.585.000

3. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	4.177.814.446	3.232.441.223
- Công cụ, dụng cụ	3.285.192.793	2.131.974.475
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
- Thành phẩm	5.204.800.954	14.704.298.123
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	12.667.808.193	20.068.713.821

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2011***4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<i>31/12/2011</i>	<i>01/01/2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	49.441.545	49.441.545
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	-
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
+ Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Tổng cộng	49.441.545	49.441.545

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

205088
 CÔNG TY
 TNHH HỮU
 H VỊ TƯ V
 HÍNH KẾ T
 KIỂM TOA
 HÓA NAN
 TP. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	13.233.600.000	34.433.903.959	3.204.025.394	1.601.368.086	454.536.615	52.927.434.054
2. Số tăng trong năm	-	164.601.800	-	-	-	164.601.800
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	164.601.800	-	-	-	164.601.800
3. Số giảm trong năm	-	164.601.800	-	-	-	164.601.800
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	164.601.800	-	-	-	164.601.800
4. Số dư cuối năm	13.233.600.000	34.433.903.959	3.204.025.394	1.601.368.086	454.536.615	52.927.434.054
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	2.942.833.333	9.582.692.268	1.105.284.198	913.603.233	236.843.841	14.781.256.873
2. Khấu hao trong năm	545.552.004	2.964.506.209	285.690.406	165.969.179	36.002.091	3.997.719.889
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm	545.552.004	2.964.506.209	285.690.406	165.969.179	36.002.091	3.997.719.889
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	4.572.266	-	-	-	4.572.266
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	4.572.266	-	-	-	4.572.266
4. Số dư cuối năm	3.488.385.337	12.542.626.211	1.390.974.604	1.079.572.412	272.845.932	18.774.404.496
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	10.290.766.667	24.851.211.691	2.098.741.196	687.764.853	217.692.774	38.146.177.181
2. Tại ngày cuối năm	9.745.214.663	21.891.277.748	1.813.050.790	521.795.674	181.690.683	34.153.029.558

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	35.695.200.000					35.695.200.000
2. Số tăng trong năm						
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	35.695.200.000					35.695.200.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1.433.511.456					1.433.511.456
2. Khấu hao trong năm	452.687.832					452.687.832
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm	452.687.832					452.687.832
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	1.886.199.288					1.886.199.288
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	34.261.688.544					34.261.688.544
2. Tại ngày cuối năm	33.809.000.712					33.809.000.712



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Chi phí XDCB dở dang	50.953.351.992	48.982.594.106
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Tủ đông IQF (Yantai Moon)	7.210.024.455	7.210.024.455
+ Máy chích cá (tự làm)	26.407.500	26.407.500
+ Máy trộn thức ăn cá	838.800.315	838.800.315
+ Máy ép thức ăn cá	69.460.000	69.460.000
+ Hệ thống lạnh trung tâm	12.765.675.709	11.601.275.730
+ Máy nghiền mịn và máy ép viên nổi	1.747.271.932	1.747.271.932
+ Dây chuyền sản xuất thức ăn cá	155.256.878	155.256.878
+ Hệ thống thiết bị tẩm bột cá	3.185.910.201	3.185.910.201
+ Bồn nhựa tăng trọng cá	73.344.386	73.344.386
+ Máy xay bánh mì	3.939.637	3.939.637
+ Nhà máy Panga - BaSa	14.963.182.953	14.426.852.547
+ Công trình hệ thống xử lý nước thải	2.651.333.139	2.488.729.938
+ Nhà máy thức ăn cá	5.181.195.995	5.181.195.995
+ Nhà ở tập thể	12.090.650	12.090.650
+ Xưởng CBSP giá trị gia tăng	1.436.351.804	1.436.351.804
+ Máy rửa cá fillet	18.124.080	18.124.080
+ Mân hình vận hành	108.548.201	108.548.201
+ Túi xử lý nước thải	183.959.125	183.959.125
+ Dây chuyền sản xuất đồ hộp	322.475.032	215.050.733
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	87.053.687	46.573.687
Tổng cộng	51.040.405.679	49.029.167.793

Ghi chú:

Số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2011 của khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" bao gồm nhiều hạng mục công trình đã ngừng xây dựng, tồn tại từ nhiều năm trước. Đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa thực hiện đánh giá tình trạng thực tế của các hạng mục công trình trên, dẫn đến giá trị của các hạng mục công trình ghi nhận trên sổ sách không phản ánh đúng dẫn tình trạng thực tế.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Chi phí bảo hiểm	63.579.442	27.360.683
- Chi phí sửa chữa	257.129.394	367.811.604
- Chi phí hội chợ quốc tế	-	73.544.377
- Chi phí kiểm định	8.549.894	11.969.858
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	532.883.339	482.314.028
- Lợi thế thương mại	5.394.955.124	6.333.208.124
- Các chi phí khác	499.482.100	127.897.835
Tổng cộng	6.756.579.293	7.424.106.509

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
9.1. Vay ngắn hạn	52.357.200.000	55.917.759.747
- Vay ngân hàng	52.357.200.000	55.917.759.747
+ Ngân Hàng Công Thương Cần Thơ	-	9.857.759.747
+ Ngân Hàng Á Châu Cần Thơ	48.740.000.000	41.320.000.000
+ Ngân Hàng HSBC	3.617.200.000	4.740.000.000
- Vay đối tượng khác	-	-
9.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng cộng	52.357.200.000	55.917.759.747

Ghi chú:

- Khoản vay Ngân Hàng Á Châu Cần Thơ được thế chấp bằng sổ tiết kiệm của ông Võ Tấn Minh gồm: sổ tiết kiệm 42.500.000.000 đồng và sổ tiết kiệm 384.040 USD.

- Khoản vay Ngân Hàng HSBC không có xác nhận số dư tiền vay tại 31/12/2011.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
10.1. Thuế phải nộp nhà nước	43.200	-
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	-	-
- Thuế tài nguyên	43.200	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	-	-
+ Các loại thuế khác	-	-
10.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	43.200	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí lãi vay	1.098.463.944	748.678.144
Tổng cộng	1.098.463.944	748.678.144

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	875.812.068
- BHYT, BHXH, BHTN	22.390.750	3.649.907
- KPCĐ	28.119.399	30.196.984
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.040.586.505	509.300.000
Tổng cộng	15.091.096.654	1.418.958.959

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2011 là:

+ Ông Võ Tấn Minh	14.900.000.000
+ Ông Hoàng Đức Tri	60.000.000
+ Cục Quản Lý Môi Trường	73.000.000
+ Các đối tượng khác	7.586.505
Tổng cộng	15.040.586.505

13. NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
13.1. Phải trả dài hạn khác		
Ông Võ Tấn Minh cho mượn (không lãi)	15.582.180.968	17.298.373.253
Tổng cộng	15.582.180.968	17.298.373.253

13.2. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
13.2.1. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng (Ngân Hàng Công Thương Cần Thơ)	-	220.000.000
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
13.2.2. Nợ dài hạn	-	-
Tổng cộng	-	220.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**14.1. Bảng đối chiếu biến động của *Vốn chủ sở hữu***

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	96.000.000.000	-	-	311.916.601	154.251.868	(17.820.365.904)
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	(22.295.492.061)
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	(22.295.492.061)
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	96.000.000.000	-	-	311.916.601	154.251.868	(40.115.857.965)

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	96.000.000.000	100%	96.000.000.000	100%
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	-	-	-	-
Tổng cộng	96.000.000.000	100%	96.000.000.000	100%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	96.000.000.000	96.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	96.000.000.000	96.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	96.000.000.000	96.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

14.4. Cổ phiếu

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.600.000	9.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.600.000	9.600.000
+ Cổ phiếu thường	9.600.000	9.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.600.000	9.600.000
+ Cổ phiếu thường	9.600.000	9.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

14.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	311.916.601	311.916.601
- Quỹ dự phòng tài chính	154.251.868	154.251.868
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.381.258	-

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

14.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

14.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2011**Đơn vị tính: VND***14.5.3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:***Quỹ khen thưởng được dùng để:*

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

15. DOANH THU

Chi tiêu	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	19.693.895.967	50.312.972.487
+ Doanh thu bán hàng	19.035.304.746	49.567.208.583
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	658.591.221	745.763.904
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	101.653.396
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	101.653.396
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	19.693.895.967	50.211.319.091
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	19.035.304.746	49.465.555.187
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	658.591.221	745.763.904
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	198.065.310	1.068.941.397
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.850.206	155.405.267
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	182.815.454	913.458.130
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.399.650	78.000
15.3. Thu nhập khác	897.151.110	60.594.685
- Thu nhập từ xử lý hàng hóa thừa	875.812.068	-
- Thu nhập khác	21.339.042	60.594.685

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã cung cấp	23.390.079.213	47.815.732.280
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	23.390.079.213	47.815.732.280

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Chi phí lãi vay	10.810.383.077	5.957.831.442
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.944.765	234.331.632
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	10.818.327.842	6.192.163.074

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi tiêu	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.580.893.818	20.154.907.974
2. Chi phí nhân công	3.258.046.272	3.849.762.652
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	4.450.407.721	2.020.565.274
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.424.975.126	6.896.799.926
5. Chi phí khác bằng tiền	2.756.800.916	1.431.317.201
Tổng cộng	31.471.123.853	34.353.353.027

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin bổ sung

Công Ty Cổ Phần Ba Sa có ghi nhận trên sổ sách khoản phải trả cho Công Ty In Bao Bì Hoàng Lộc có giá trị 533.349.300 đồng. Tuy nhiên, khoản công nợ này hiện đang tranh chấp do Công Ty Cổ Phần Ba Sa không đồng ý với chất lượng hàng hóa do bên Công Ty In Bao Bì Hoàng Lộc bàn giao, từ đó khoản tiền lãi chậm trả theo hợp đồng mua bán ký kết giữa hai bên không được Công Ty Cổ Phần Ba Sa công nhận.

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, ngày 02 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Lê Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Thiên Đăng

Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
BA SA
Số ĐKKD: 1800405461-C
P. THỚI NỐT - TP. CẦN THƠ

Võ Tấn Minh